

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST

Ngày 18 - 9 - 2020

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Kim Thanh

2. Ông Nguyễn Hải Ba

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ý Tường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị Bích Th1, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn V Tr, xã Th Tr, thành phố V Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Anh Chu Văn Th2, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn T P, xã T H, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 29 tháng 3 năm 2020 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Đỗ Thị Bích Th1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Chu Văn Th2 đăng ký kết hôn ngày 29/10/2018 tại Ủy ban nhân dân xã T H, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc. Việc kết hôn là tự nguyện. Sau khi đăng ký kết hôn, chị và anh Th2 không tổ chức cưới. Anh Th2 vẫn ở với mẹ đẻ anh Th2 ở thôn T P, xã T H, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc, còn chị vẫn ở với bố mẹ đẻ chị ở thôn V Tr, xã Th Tr, thành phố V Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi đăng ký kết hôn, chị và anh Th2 dự định sau khi làm thủ tục đăng ký kết hôn thì sẽ làm các thủ tục cưới hỏi. Tuy nhiên, ngay sau khi đăng ký kết hôn thì giữa chị và anh Th2 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị và anh Th2 bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi nhau, phần lớn là cãi nhau qua điện thoại. Tháng 4/2019, chị và anh Th2 mâu thuẫn căng

thăng nên ít gặp nhau, thỉnh thoảng vợ chồng hẹn gặp nhau ở nhà nghỉ. Tháng 01/2020, anh Th2 rủ chị vào miền Nam để làm thuê cùng với anh Th2 nhưng chị không đồng ý và anh Th2 đã đi làm thuê xa nhà từ đó cho đến nay, cụ thể anh Th2 hiện ở đâu và làm gì chị không biết. Vợ chồng ly thân từ tháng 01/2020 cho đến nay. Kể từ khi anh Th2 đi làm ăn xa và vợ chồng ly thân, chị và anh Th2 không liên lạc gì với nhau. Tuy nhiên, khi chị làm đơn xin ly hôn, chị có gọi điện thoại cho anh Th2 và thông báo cho anh Th2 về Tòa án nhân dân huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc để giải quyết việc ly hôn nhưng anh Th2 nói với chị là anh đồng ý ly hôn nhưng do anh đi làm xa nên anh không về Tòa án để giải quyết ly hôn được. Thời gian gần đây, anh Th2 đã thay đổi số điện thoại nên chị không liên lạc được nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Chu Văn Th2.

Về con chung: Chị và anh Th2 không có con chung và hiện chị cũng không có thai.

Về tài sản chung: Chị và anh Th2 không có tài sản chung gì.

Về tài sản riêng, đất canh tác: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Chị và anh Th2 không có tài sản cho ai vay và không vay của ai tài sản gì.

Về công sức: Chị và anh Th2 không có thời gian nào ở và làm ăn chung cùng gia đình hai bên nên không có công sức gì.

- Bị đơn anh Chu Văn Th2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Th2 đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh Th2 cũng như không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo quy định của pháp luật được. Anh Th2 không có yêu cầu phản tố. Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ nhưng anh Th2 không có ý kiến gì liên quan đến chứng cứ do chị Th1 cung cấp.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, như: Cung cấp đầy đủ, kịp thời các chứng cứ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết vụ án cho Tòa án, có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Bị đơn không đến làm việc cũng không cung cấp bất cứ tài liệu nào liên quan đến việc giải quyết vụ án cho Tòa án mặc dù đã biết được thông báo thụ lý, cũng như giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Đỗ Thị Bích Th1, cho chị Đỗ Thị Bích Th1

được ly hôn anh Chu Văn Th2; về án phí: Chị Th1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Do bị đơn anh Chu Văn Th2 có nơi cư trú tại thôn T P, xã T H, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố Tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn anh Chu Văn Th2, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Th2 không đến Tòa án để giải quyết nên trong hồ sơ không có lời khai của anh Th2 và Tòa án cũng không tiến hành hòa giải được là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 13/8/2020, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và niêm yết theo quy định, ngoài ra còn giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bà Nguyễn Thị Ng là mẹ đẻ anh Th2 và bà Ng cam đoan thông báo cho anh Th2 nhưng anh Th2 vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án đã niêm yết quyết định hoãn phiên tòa theo quy định, ngoài ra còn giao quyết định hoãn phiên tòa cho bà Nguyễn Thị Ng và bà Ng cam đoan thông báo cho anh Th2. Tại phiên tòa hôm nay, anh Th2 vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Chu Văn Th2 là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Th1 và anh Th2 xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của chị Th1 và anh Th2 là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Tại phiên tòa hôm nay, cũng như trong quá trình giải quyết tại Tòa án, chị Th1 cương quyết xin ly hôn còn anh Th2 vắng mặt không có lý do nên không có quan điểm.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Đỗ Thị Bích Th1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị Th1 và anh Th2 đã xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân theo lời trình bày của chị Th1 là do chị và anh Th2 bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến chị và anh Th2 thường xuyên cãi nhau. Tại biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị Ng là mẹ đẻ của anh Th2, bà Ng xác định chị Th1 và anh Th2 chỉ đăng ký kết hôn mà không tổ chức cưới. Sau khi kết hôn, anh Th2 vẫn thường xuyên về nhà ở với bà tại thôn T P, xã T H, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc. Chị Th1 vẫn ở tại gia đình chị Th1 ở thôn V Tr, xã Th Tr, thành phố V Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Chị Th1, anh Th2 không có nhiều thời gian thực sự chung sống với nhau. Chị Th1 cũng hiếm khi mới về gia đình bà. Sau thời gian đăng ký kết hôn, chị Th1 và anh Th2 có mâu thuẫn gì hay không bà không biết. Bà chỉ nghe anh Th2 nói về việc có rủ chị Th1 đi làm ăn xa nhưng chị Th1 không đồng

ý. Từ tháng 01 năm 2020, anh Th2 nói với bà là đi vào miền Nam làm ăn và cho đến nay không về gia đình lần nào, cụ thể anh Th2 làm gì, ở đâu thì bà không biết. Bà cũng đã thông báo cho anh Th2 về việc Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn nhưng anh Th2 có nói là anh đi làm xa không về được và anh không còn tình cảm gì với chị Th1, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo yêu cầu của chị Th1. Tại biên bản xác minh tại địa phương nơi cư trú của anh Th2 cũng thể hiện chị Th1 và anh Th2 đăng ký kết hôn vào ngày 29/10/2018. Sau khi kết hôn, chị Th1 không về chung sống với anh Th2 mà anh Th2 vẫn ở với mẹ đẻ anh ở tại thôn T P, xã T H, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc và hiện anh Th2 không có mặt tại địa phương. Như vậy, có thể khẳng định quan hệ vợ chồng giữa chị Th1 và anh Th2 đã mâu thuẫn căng thẳng, anh Th2 rời khỏi địa phương và vợ chồng chị Th1, anh Th2 chấm dứt quan hệ tình cảm từ khoảng tháng 01 năm 2020 cho đến nay. Anh Th2 biết việc Tòa án nhân dân huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết vụ án ly hôn giữa chị Th1 và anh Th2 nhưng anh Th2 cố tình không đến Tòa án để giải quyết. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Th1 là có căn cứ vì cuộc sống vợ chồng giữa chị Th1 và anh Th2 không có hạnh phúc, quan hệ hôn nhân đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần xử cho chị Th1 được ly hôn anh Th2 là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Chị Th1 xác nhận không có.

- Về tài sản riêng, đất canh tác: Vì chị Th1 không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh Th2 vắng mặt không có quan điểm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, được xem xét khi quyết định.

[4]. Về án phí: Chị Đỗ Thị Bích Th1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Cho chị Đỗ Thị Bích Th1 được ly hôn anh Chu Văn Th2.
2. Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Không có.
3. Về tài sản riêng, đất canh tác: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.
4. Về án phí: Chị Đỗ Thị Bích Th1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0005546 ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Chị Th1 đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Đỗ Thị Bích Th1 có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn anh Chu Văn Th2 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THADS huyện Yên Lạc;
- UBND xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Thảo